**giáp công** *động từ* Đánh thẳng vào mục tiệu từ nhiều phía. một *lúc. Hai phía giáp* công tiêu diệt *địch.*   
**dd 0E** Ôn Tan và   
**Campuchia.** Vùng giáp *giới giữa hai tỉnh.* giáp hạt danh từ Khoảng thời gian lương thực đã cạn, nhưng chưa đến vụ thu hoạch mới. *Tháng* ba ngày *tám,* lúc *giáp hạt.*   
**giáp lá cà** *xem đánh giáp lá cà.*   
**giáp lai** *tính từ* (Dấu đóng) ở chỗ tiếp *nối* giữa hai tờ giấy đóng liền nhau trong số sách, để bảo đảm không bị thay đối. Dấu *giáp lai* trong số *thu chỉ.* .   
**giáp mặt** *động từ* Gặp nhau, tiếp xúc trực tiếp với nhau. *Hai người không mấy khi giáp* mặt nhau. Mặt *giáp mặt* với *kẻ tình địch.* giáp ranh tính từ **1** Có chung một ranh giới, Ở liên sát nhau. Vùng *giáp* ranh với thú *đô. Giáp ranh với miền núi.* **2** (Khu vực) nằm giữa hai vùng kiểm soát của hai lực lượng đối lập, không bên nào thật sự kiểm soát *được. Đánh lấn* chiếm *uùng giáp ranh.*   
**giáp sĩ** *danh từ* (danh từ). Như giáp *binh.*   
**giáp trạng** *danh từ* xem tuyến *giáp.* mm   
**giáp tận đe** Ra nên th n BỐn hố   
**giáp trụ** *danh từ* (ít dùng). ĐỒ mặc để ra trận ngày xưa, như áo giáp và mũ trụ (nói khái quát).   
**giáp trưởng** *danh từ* (cũ). Trưởng giáp. . gáp vụ G Kong TK nh n   
**mới.** *Dự* trữ *dưa, cà cho* lúc *giáp vụ rau.*   
**giáp xác** *danh từ* Động vật không xương sống, có vỏ cứng. ở ngoài cơ thể, thở bằng mang, như tôm, cua, v.v. . .   
**2g** VI NT th đi gi Giá   
**giường.**   
**giat,x.dqlh,,**   
**giat,x. 2412 s**   
**giàu** *tính từ* **4** Có nhiều tiền của; trái với nghèo giàu nước *mạnh.* **2** Có nhiều hơn mức bình thường (cái có giá trị về vật chất hoặc tỉnh thần); trái với nghèo. *Thức ăn giàu chất đạm. Làm giàu* tiếng Việt. Giàu *kinh nghiệm.* Con người giàu tình *cảm.*   
**giàu có** *tính từ* Giàu, có nhiều tiền của (nói khái quát). *Gia đình giàu có. Làm* ăn giàu *có.*   
**giàu mạnh** *tính từ* Giàu có và vững mạnh. Xây *dựng tổ quốc giàu mạnh.*   
**giàu nứt đố đổ vách** (khẩu ngữ). Giàu đến mức của cải không biết để đâu cho hết.   
**giàu sang** *tính từ* Giàu có và sang trọng.   
**giàu sụ** *tính từ* (khẩu ngữ). Rất giàu, có khối lượng tài sản lớn.   
**giảu (cũ, hoặc phương ngữ).** *xem dấu.*   
**giày1** *danh từ* Đồ dùng bằng da, caosu hoặc vải dày, có đế, để mang ở chân, che kín cả bàn chân. *Giày da. Giày* cao gót. Nện *gót* giày.   
**giày,** *động từ* Giãm đi giãm lại nhiều lẳn cho nát ra. *Lấy chân giày nát.*   
**giày ba ta** *xem giày bata.*   
**giày bát kết** *xem* giày *batket.*   
**giày bata** *danh từ* Giày vải không có cổ, đế bằng một lớp caosu mỏng, nhẹ.   
**giày batket** *danh từ* Giày vải cao cổ, đế mềm, vốn được dùng khi đánh bóng rổ.   
**giày dép** *danh từ* Đồ dùng để mang ở chân, như giày, dép (nói khái quát).   
**giày đạp** *động từ* (khẩu ngữ). Như *chà đạp.*   
**giày đinh** *danh từ* Giày da, đế có đóng đinh.   
**giày hạ** *danh từ* Giày đàn ông kiểu cũ, chỉ có da bọc ở phía mũi, để hở mu bàn chân và gót chân.   
**giày mõm nhái** *danh từ* Giày da mũi dài và nhọn, không có cổ.   
**giày ta** *danh từ* Như *giày hạ* (nhưng thường dùng để phân biệt với giày *tây).*   
**giày tây** *danh từ* (cũ). Giày kiểu Âu, mũi dài, che kín cả bàn chân, có dây buộc hay khuy cài; phân biệt với giày *ta.*   
**giày vò đgợ.** Làm cho đau đớn một cách day dứt. *Bệnh tật* giày uò. Lương *tâm bị* giây UÒ. **giày xéo** *động từ* Giẫm đạp lên một cách thô bạo, tàn nhẫn. Đất *nước bị quân thù giày xéo* (bóng (nghĩa bóng)).   
**giãy** *động từ* **1** Cựa quậy mạnh làm thân mình bật lên, thường vì đau đớn hoặc để cố thoát khỏi sự kìm giữ. Cá giấy trên thớt. *Bé* giãy *chân khóc, đòi mẹ.* **2** (kng.; kết hợp hạn chế). Rụt ngay tay, chân lại khi vừa mới chạm phải, vì nóng quá. *Nắng* như lửa, *đi* trên *cát bỏng giấy chân. Nước* nóng *giấy* (nóng bóng). **3** (khẩu ngữ). Tỏ ngay thái độ phản ứng, không chịu nhận, không đồng ý. Giấy *ra* không chịu làm.   
**giãy chết** *động từ* Giãy giụa mạnh trước khi chết. Con thú dữ giấy chết.   
**giãy giụa** *động từ* Giãy mạnh và liên tiếp (nói khái quát). Con thú *bị* thương *giấy giụa trên upũng* máu.   
**giãy nảy** *động từ* **1** Bật mình lên, thường vì đau đớn hoặc sợ hãi đột ngột. Ngồi *phải ổ kiến lửa,* giấy nảy lên. **2** (khẩu ngữ). Tỏ ngay thái độ không đồng ý bằng những lời lẽ, cử chỉ dứt khoát. Vừa *mới* hỏi *ướm, đã* giấy *náy* lên từ chối.   
**giãy nây** *xem giấy nảy.*   
**giặc** *danh từ* **1** Kẻ tổ chức thành lực lượng vũ trang, chuyên đi cướp phá, làm rối loạn an ninh, gây tai hoạ cho cả một vùng hoặc một nước. *Giặc đến nhà,* đàn *bà* cũng đánh (tục ngữ). *Thù* trong *giặc* ngoài. *Đánh* giặc. Diệt giặc dốt (bóng (nghĩa bóng)). **2** Người nổi lên dùng bạo lực tìm cách lật đổ những người cằm quyền trong xã hội cũ (theo cách gọi của tầng *lớp* thống trị. Được *làm uua, thua làm* giặc (tục ngữ).   
**giặc cỏ** *danh từ* Giặc nhỏ, coi như không đáng kể (chỉ những cuộc khởi nghĩa nông dân ở các địa phương thời phong kiến, theo lối gọi của giai cấp thống trị).   
**giặc giã** *danh từ* Giặc, về mặt gây ra tình hình rối ren (nói khái quát). Giặc giã liên miên. *Thời buổi* giặc giã.   
**giặc lái** *danh từ* (khẩu ngữ). Kẻ lái máy bay đi ném bom gây tội ác trong chiến tranh xâm lược.   
**giăm (ít dùng).** *xem dðm,,*   
**giăm bông** *cũng viết giămbông.* danh từ Thức ăn làm bằng đùi hoặc vai lợn ướp muối rồi lum khói hoặc luộc chín.   
**giằm** *động từ* Làm cho nát nhỏ ra bằng cách dùng vật cứng, như que, ấn mạnh xuống nhiều lằn. *Dùng đầu đũa giềm khúc cá.* Giầm *ớt.* Giềm *đất.*   
**giấm (ph.; cũ).** *xem giãm.*   
**giặm** *động từ* **1** Đan vá vào chỗ nan hỏng. Giặm *nong.* Giặm thúng. **2** (kết hợp hạn chế). Thêm vào chỗ còn trống, còn thiếu. Giặm *mạ* uào ruộng. *Ăn* giặm *thêm uào* giữa buổi (phương ngữ).   
**giămbông** *xem jambông.*   
**giăng, (phương ngữ).** *xem trăng.*   
**giăng;** *động từ* **1** Làm cho căng thẳng ra theo bề dài hoặc theo mọi hướng trên bề mặt. *Giăng dây. Biểu* ngữ giăng *ngang đường.* Nhận giăng *tơ. Giăng bẫy. Giăng lưới.* **2** Bủa ra khắp, tựa như giăng lưới. *Sương* mù giăng *khắp núi. Mưa giăng kín bầu trời.*   
**giăng giăng** *động từ* (thường dùng phụ sau động từ). Nối tiếp nhau thành hàng, thành dãy, hay trên mọi hướng. Đi giăng *giăng* ngoài *đường.* Bày giăng *giăng khắp nơi. Mưa giăng giăng đây* trời.   
**giăng gió (phương ngữ).** *xem* trăng gió.   
**giăng há** *danh từ* (thông tục). Gái giang hỏ.   
**giăng hoa** (phương ngữ). x *trăng hoa.*   
**giăng mắc** *động từ* Căng ngang dọc như đan vào nhau theo mọi hướng. Đèn *hoa* giăng *mắc khắp phố xá.*   
**giằng,** *danh từ* (ít dùng). Giằng xay (nói tắt).   
**giằng;!** *động từ* **3** Nắm chặt và dùng sức giành hoặc giữ lấy. *Hai em bé giằng nhau đồ* chơi. **2** (chuyên môn). Liên kết các kết cấu trong công trình xây dựng để làm cho vững chắc. *Các cột nhà* giằng với nhau bằng *kèo.* II danh từ Thanh vật liệu cứng, chắc, dùng để liên kết các kết cấu của nhà và công trình xây dựng cho thêm vững chắc. *Giằng chống bão. Giằng* tường.